

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 26



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phùng Văn Nhi	Chủ tịch
Bà Phan Thị Anh Thy	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Huỳnh Minh	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Phạm Châu Hoàng Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Giám đốc
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Thị Anh Thy

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Số: 20.831/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.204.345.355	120.448.717.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.957.975.432	2.206.703.058
1. Tiền	111	4.1	1.457.975.432	2.206.703.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.710.270.526	8.812.092.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	8.663.057.669	7.739.744.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		119.733.340	1.210.195.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		104.221.661	38.893.638
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(176.742.144)	(176.742.144)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	69.405.912.447	109.216.341.629
1. Hàng tồn kho	141		70.245.912.447	110.056.341.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(840.000.000)	(840.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.186.950	213.581.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130.186.950	213.581.241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.639.226.185	2.933.908.478
I. Tài sản cố định	220	4.5	2.317.226.185	2.933.908.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.317.226.185	2.933.908.478
Nguyên giá	222		28.153.311.335	28.153.311.335
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.836.085.150)	(25.219.402.857)
II. Tài sản dài hạn khác	260		322.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		322.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.843.571.540	123.382.626.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.978.638.824	17.971.675.044
I. Nợ ngắn hạn	310		5.978.638.824	17.971.675.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	2.432.025.013	2.270.545.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.7	598.344.154	556.772.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	119.497.220	532.827.693
4. Phải trả người lao động	314		479.446.763	911.143.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		526.673.908	536.461.773
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	81.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.412.573.000	1.201.211.421
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11.433.913.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410.078.766	447.799.366
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.864.932.716	105.410.951.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9.1	101.864.932.716	105.410.951.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.007.905	568.007.905
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.296.924.811	4.842.943.513
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		8.943.513	666.958.828
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.287.981.298	4.175.984.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.843.571.540	123.382.626.462

Phê duyệt



Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	351.261.336.441	325.368.091.895
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		351.261.336.441	325.368.091.895
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	341.147.277.500	310.002.298.839
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.114.058.941	15.365.793.056
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	662.439.345	2.111.785.654
6. Chi phí tài chính	22	5.4	202.830.269	563.703.450
Trong đó, chi phí lãi vay	23		201.410.884	532.182.419
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.400.446.344	5.496.817.159
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.444.709.516	7.252.191.988
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(271.487.843)	4.164.866.113
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.899.464.465	976.492.424
11. Lợi nhuận khác	40		1.899.464.465	976.492.424
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.627.976.622	5.141.358.537
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	339.995.324	1.046.149.536
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.287.981.298	4.095.209.001
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.9.3	98	346
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.9.4	98	346

Phê duyệt



Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.627.976.622	5.141.358.537
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	616.682.293	684.743.664
Các khoản dự phòng	03		-	840.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.419.385	(244.385)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(585.058.872)	(1.894.342.458)
Chi phí lãi vay	06		201.410.884	532.182.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.862.430.312	5.303.697.777
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		101.821.530	9.720.243.110
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.810.429.182	(73.876.965.628)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(326.596.601)	(3.615.195.255)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(238.605.709)	17.326.865
Tiền lãi vay đã trả	14		(201.410.884)	(518.915.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(759.429.343)	(1.205.728.003)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(671.720.600)	(1.073.679.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.576.917.887	(65.249.216.634)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	16.590.909
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	11.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		585.058.872	1.877.751.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.414.941.128)	12.894.342.458

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	74.489.429.560	112.373.321.318
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(85.923.342.560)	(100.939.408.318)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.975.372.000)	(7.194.995.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.409.285.000)	4.238.918.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		8.752.691.759	(48.115.956.176)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.206.703.058	50.322.414.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.419.385)	244.385
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	10.957.975.432	2.206.703.058

Phê duyệt



Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập



Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Ngày 01 tháng 03 năm 2010 Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11	72.108.000.000	72,11
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89	27.892.000.000	27,89
Cộng		100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 47 (31/12/2018: 54).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đổi

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;

- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy phân bón	KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm Sơn	Tổ 9, Ấp 8, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

3517
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI
VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	405.830.022	677.647.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.052.145.410	1.529.055.847
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	-
Cộng	10.957.975.432	2.206.703.058

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 7,10%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Liên Doanh Thuốc Lá BAT-VINATABA	7.457.535.000	3.645.000.000
Công ty AJINOMOTO Việt Nam	416.700.000	1.464.000.000
Các khách hàng khác	788.822.669	2.630.744.644
Cộng	<u>8.663.057.669</u>	<u>7.739.744.644</u>

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	964.045.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.232.914.662	-	16.815.097.755	-
Công cụ, dụng cụ	73.575.334	-	100.487.701	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.563.519	-	30.936.439	-
Thành phẩm	59.355.162	-	289.631.835	-
Hàng hóa	63.738.357.429	(840.000.000)	91.296.129.765	(840.000.000)
Hàng gửi bán	1.175.101.341	-	1.524.058.134	-
Cộng	<u>70.245.912.447</u>	<u>(840.000.000)</u>	<u>110.056.341.629</u>	<u>(840.000.000)</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	24.620.477.311	2.087.770.293	1.354.740.095	90.323.636	28.153.311.335
Tại ngày 31/12/2019	24.620.477.311	2.087.770.293	1.354.740.095	90.323.636	28.153.311.335
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	22.642.345.590	1.995.848.548	490.885.083	90.323.636	25.219.402.857
Khấu hao trong năm	472.865.460	42.186.841	101.629.992	-	616.682.293
Tại ngày 31/12/2019	23.115.211.050	2.038.035.389	592.515.075	90.323.636	25.836.085.150
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	1.978.131.721	91.921.745	863.855.012	-	2.933.908.478
Tại ngày 31/12/2019	1.505.266.261	49.734.904	762.225.020	-	2.317.226.185

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.648.469.180 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH AGRIFERT Việt Nam	1.962.000.000	1.962.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ			759.600.000	759.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	470.025.013	470.025.013	1.510.945.690	1.510.945.690
Cộng	2.432.025.013	2.432.025.013	2.270.545.690	2.270.545.690

4.7. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Biêt – Xuyên Mộc	430.450.000	430.450.000
Các khách hàng khác	167.894.154	126.322.154
Cộng	598.344.154	556.772.154

4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2019
	VND			VND
Thuế GTGT	28.874.418	192.655.738	184.670.960	20.889.640
Thuế xuất, nhập khẩu	-	110.120.792	110.120.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.128.034	339.995.324	759.429.343	505.562.053
Thuế thu nhập cá nhân	4.494.768	114.605.515	116.486.747	6.376.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.042.177.330	1.042.177.330	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Tổng cộng	119.497.220	1.810.554.699	2.223.885.172	532.827.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Vốn chủ sở hữu

4.9.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	3.838.291.860	3.290.100.557	107.128.392.417
Lãi trong năm nay	-	-	4.095.209.001	4.095.209.001
Chuyển quỹ đầu tư phát triển vào LNST chưa phân phối	-	(3.580.775.684)	3.580.775.684	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	310.491.729	(310.491.729)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.312.650.000)	(1.312.650.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	568.007.905	4.842.943.513	105.410.951.418
Lãi trong năm nay	-	-	1.287.981.298	1.287.981.298
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	100.000.000.000	568.007.905	1.296.924.811	101.864.932.716

4.9.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.9.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1.287.981.298	4.095.209.001
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(304.500.000)	(634.000.000)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	346

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1.287.981.298	4.095.209.001
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(304.500.000)	(634.000.000)
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	98	346

4.10. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ:		
USD	12,403.05	618.59

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	349.307.188.146	323.028.986.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.954.148.295	2.339.105.124
Cộng	351.261.336.441	325.368.091.895

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	341.147.277.500	309.162.298.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	840.000.000
Cộng	341.147.277.500	310.002.298.839

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465.791.657	1.813.540.109
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.380.473	233.789.720
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	119.267.215	64.211.440
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	244.385
Cộng	662.439.345	2.111.785.654

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	201.410.884	532.182.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	31.521.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.419.385	-
Cộng	202.830.269	563.703.450

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.544.716.971	2.731.722.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.248.816	2.071.787.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.671.030	544.580.484
Các khoản chi phí khác	82.809.527	148.727.397
Cộng	4.400.446.344	5.496.817.159

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.044.476.180	3.544.207.152
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	1.569.420.688	1.640.928.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.207.939.845	1.150.139.138
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.770.922	257.844.068
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.462.500	49.676.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.438.043	110.541.984
Các khoản chi phí QLDN khác	308.201.338	498.854.548
Cộng	6.444.709.516	7.252.191.988

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng thừa	1.874.476.845	230.793.500
Bồi thường tài sản thu hồi đất trạm VTNN Xuân Lộc	-	743.065.040
Thu phạt thuê kho	24.618.000	-
Thu nhập khác	369.620	2.633.884
Cộng	1.899.464.465	976.492.424

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá mua hàng hóa	325.983.755.172	375.806.229.098
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.190.230.948	4.096.271.159
Chi phí nhân công	5.663.391.254	6.784.903.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.682.293	684.743.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.188.661	5.720.653.814
Chi phí khác bằng tiền	1.877.622.026	2.663.427.031
Cộng	352.844.431.854	395.756.228.491

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	1.627.976.622	5.141.358.537
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	89.389.142
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	1.699.976.622	5.230.747.679
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	339.995.324	1.046.149.536

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	74.489.429.560	112.373.321.318

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(85.923.342.560)	(100.939.408.318)

(Xem tiếp trang sau)

517
NG
NH
4/8
1/1
D H

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Đồng Nai		TP. Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu	246.186.109.441	215.430.750.395	105.075.227.000	109.937.341.500	351.261.336.441	325.368.091.895
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	9.959.394.941	15.206.889.556	154.664.000	158.903.500	10.114.058.941	15.365.793.056
Thu nhập tài chính					662.439.345	2.111.785.654
Chi phí tài chính					202.830.269	563.703.450
Chi phí bán hàng					4.400.446.344	5.496.817.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp					6.444.709.516	7.252.191.988
Lợi nhuận khác					1.899.464.465	976.492.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp					339.995.324	1.046.149.536
Lợi nhuận sau thuế					1.287.981.298	4.095.209.001

	Đồng Nai		TP. Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản của bộ phận	107.843.571.540	123.382.626.462	-	-	107.843.571.540	123.382.626.462
Nợ phải trả của bộ phận	5.978.638.824	17.971.675.044	-	-	5.978.638.824	17.971.675.044

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Thù lao và thu nhập	833.613.477	1.316.575.580

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	207.120.678	213.300.154

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**Phê duyệt**

Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng